

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	<u>462,331,713,797</u>	<u>383,619,664,081</u>
I. Tài sản tài chính (110 = 111->129)	110	<u>459,329,719,724</u>	<u>382,384,626,324</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	171,489,802,397	69,076,246,295
1.1. Tiền	111,1	171,489,802,397	69,076,246,295
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FV)	112	71,821,628,000	72,571,684,431
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	91,100,000,000	91,100,000,000
4. Các khoản cho vay	114	90,683,833,768	110,994,612,506
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	33,778,547,434	37,332,478,998
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và t	116	(679,967,663)	
7. Các khoản phải thu	117	725,143,332	58,000,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1	58,000,000	58,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chí	117,2		
2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến n	117,3,1		
2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4	667,143,332	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		274,000,000
10. Phải thu nội bộ	120		
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		
12. Các khoản phải thu khác	122	5,997,266,194	6,622,233,960
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	(5,586,533,738)	(5,644,629,866)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131à136)	130	<u>3,001,994,073</u>	<u>1,235,037,757</u>
1. Tạm ứng	131	17,100,000	27,100,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	2,542,389,513	765,433,197
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	442,504,560	442,504,560
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200	<u>32,564,639,642</u>	<u>32,924,586,383</u>
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	<u>15,000,000,000</u>	<u>15,000,000,000</u>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		
2. Các khoản đầu tư	212		
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1	15,000,000,000	15,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		
II. Tài sản cố định	220	9,486,867,423	9,977,489,121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,368,947,701	8,705,006,195
. Nguyên giá	222	23,458,657,892	23,458,657,892
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(15,089,710,191)	(14,753,651,697)
. Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
. Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,117,919,722	1,272,482,926
. Nguyên giá	228	8,787,545,031	8,787,545,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(7,669,625,309)	(7,515,062,105)
. Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
. Nguyên giá	231		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
. Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	8,077,772,219	7,947,097,262
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	8,077,772,219	7,947,097,262
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		494,896,353,439	416,544,250,464

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	122,745,281,432	60,217,010,820
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	120,745,281,432	58,217,010,820
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		
1.1. Vay ngắn hạn	312		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	107,663,369,225	48,852,596,905
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	1,338,732,200	459,732,200
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		110,468,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	2,688,552,856	312,690,813
11. Phải trả người lao động	323	494,613,027	445,255,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	124,946,392	132,300,326
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7,050,813,922	5,582,401,766
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,384,253,810	2,321,565,810
II. Nợ phải trả dài hạn	340	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355	2,000,000,000	2,000,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	372,151,072,007	356,327,239,644
I. Vốn chủ sở hữu	410	372,151,072,007	356,327,239,644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,924,317,200	300,924,317,200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1	300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411,1a		
b. Cổ phiếu ưu đãi	411,1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2	924,317,200	924,317,200
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411,3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	11,217,074,922	10,398,484,336
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	10,368,819,388	9,550,228,802
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	49,640,860,497	35,454,209,306
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417,1	43,884,687,759	35,454,209,306
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2	5,756,172,738	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
# TỔNG NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU #		494,896,353,439	416,544,250,464
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà Đ	451		

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Chiên Thế

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

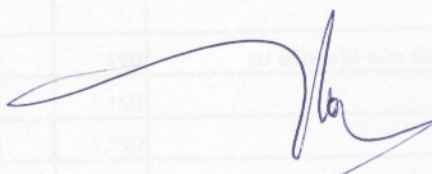
Chỉ tiêu	Mã Số	Thu yết min h	N	N - 1
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		30,741,930	30,741,930
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		55,759,860,000	57,350,670,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		55,739,860,000	56,998,670,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		20,000,000	352,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		570,000	40,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		570,000	40,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,636,873,280,000	1,541,278,250,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,590,229,320,000	1,480,065,200,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		17,669,000,000	17,669,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		9,809,610,000	9,790,050,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		19,165,350,000	33,754,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		6,814,490,000	6,762,590,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15,265,650,000	6,637,440,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		55,000,000	125,150,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thu yết min h	N	N - 1
A	B		1	2
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam			-	-
6. Tiền gửi của khách hàng	026		113,782,890,070	29,119,041,431
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		113,561,515,870	28,918,882,225
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		113,561,515,870	28,718,723,019
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		221,374,200	200,159,206
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		106,875,641,977	48,362,830,883
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		93,807,322,914	38,962,822,822
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		13,068,319,063	9,400,008,061
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		216,935,200	489,720,206
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		45,816	45,816

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

ngày 30 tháng 06 năm 2016
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


HUỲNH THỊ MAI



TRẦN THIÊN THỂ

CÔNG TY: CP Chứng khoán Đệ Nhất
Địa chỉ: Số 09 Hoàng Văn Thụ Chánh Nghĩa, Bình Dương
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2016

Mẫu số

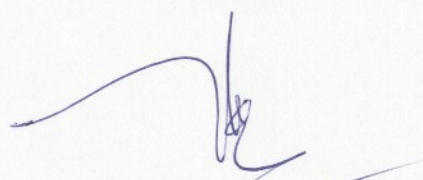
CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			0	0	0	0
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		12,083,003,729	3,148,681,584	25,242,820,443	5,943,956,309
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		8,652,802,540	1,071,332,520	11,267,981,220	2,511,363,610
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		1,031,651,491	-	9,534,867,091	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		2,398,549,698	2,077,349,064	4,439,972,132	3,432,592,699
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2,179,659,935	3,582,844,982	2,934,562,157	3,582,844,982
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,264,049,248	2,777,583,264	4,462,989,556	4,995,988,952
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		856,839,980	(727,026,005)	1,155,548,986	756,405,574
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2,763,939,732	2,635,475,201	5,175,904,394	5,559,729,844
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	43,164,082	4,048,603	43,164,082
1.8. Doanh thu tư vấn	08		135,000,000	185,000,000	145,000,000	185,000,000
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		116,997,422	89,825,002	234,693,221	178,545,565
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		355,072,747	72,726,836	758,624,696	40,477,092
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		20,754,562,793	11,808,274,946	40,114,192,056	21,286,112,400
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2,734,218,531	(1,710,645,789)	2,813,571,642	(1,709,002,789)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	1,643,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		2,734,218,531	(1,710,645,789)	2,813,571,642	(1,710,645,789)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		64,669,050	-	64,669,050	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		36,941,177	-	44,558,413	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2,743,426,016	730,094,130	5,324,653,765	3,245,845,477
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-		-	
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		314,627,568	272,131,616	457,300,224	393,844,413
2.12. Chi phí khác	32		679,967,663	1,964,305,031	679,967,663	1,964,305,031
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		6,573,850,005	1,255,884,988	9,384,720,757	3,894,992,132
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		114,469,845	219,705,420	232,349,619	219,705,420
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		114,469,845	219,705,420	232,349,619	219,705,420
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60			-	-	-
V. CHỈ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,529,554,175	1,333,672,101	2,904,106,694	2,472,976,546
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		12,765,628,458	9,438,423,277	28,057,714,224	15,137,849,142
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		12,765,628,458	9,438,423,277	28,057,714,224	15,137,849,142
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		15,512,671,320	9,438,423,277	21,394,744,940	15,137,849,142
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2,747,042,862)	-	5,756,172,738	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2,327,085,315	1,453,760,434	3,233,881,861	2,409,480,525
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,327,085,315	1,453,760,434	3,233,881,861	2,409,480,525
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		10,438,543,143	7,984,662,843	24,823,832,363	12,728,368,617
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Kế toán


Huỳnh Thị Mai

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thế

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 2 năm 2016

Mẫu số B04-CTCK

Ban hành theo TT số 210/201/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

[illegible]

10/ 2016

CHỈ TIÊU	Thu yết min h	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

Kế toán

Huỳnh Thị Mai

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thế

CÔNG TY: CP Chứng khoán Đệ Nhất

Địa chỉ: Số 09 Hoàng Văn Thụ

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2016

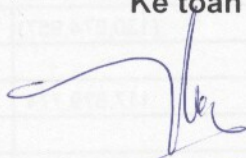
Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2-2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	-
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(12,677,336,300)	(50,493,064,600)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		31,591,277,718	30,166,465,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(130,674,957)	(632,321,431)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	1,135,161,343
5. Tiền lãi đã thu	05		117,879,774	2,827,602,784
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(595,263,483)	-
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(2,547,535,573)	(2,625,099,464)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	09		-	-
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		1,132,461,871,166	1,075,783,882,307
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(1,130,670,670,088)	(1,099,229,947,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,549,548,257	(43,067,321,989)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	37		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		17,549,548,257	(43,067,321,989)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		40,157,364,070	177,744,549,843
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		38,978,913,570	177,744,549,843

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Các khoản tương đương tiền	63		1,178,450,500	1,659,340,882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		57,706,912,327	134,677,227,854
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		56,331,296,197	134,861,104,408
Các khoản tương đương tiền	73		1,375,616,130	1,475,464,328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-

Kế toán



Huỳnh Thị Mai

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thễ

CÔNG TY: CP Chứng khoán Đệ Nhất

Địa chỉ: Số 09 Hoàng Văn Thụ

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2016

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,992,096,499,931	1,908,453,856,410
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,912,546,447,159)	(1,857,654,633,417)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		2,061,025,987,568	1,779,625,906,445
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(2,268,658,556,657)	(1,960,423,153,868)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		207,746,824,931	89,858,941,582
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(233,515,763)	(178,245,565)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,727,214,994	31,868,293,596
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		2,706,000,000	(3,907,850,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		84,864,007,845	(12,356,884,817)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		28,918,882,225	90,461,138,393
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	32		27,678,770,019	87,248,668,417
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,039,953,000	2,995,897,200
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36		200,159,206	216,572,776
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		113,782,890,070	78,104,253,576
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		113,561,515,870	77,100,549,204

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			784,609,000
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		221,374,200	219,095,372
Các khoản tương đương tiền	48		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THỊ MAI

Ngày 30 tháng 06 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THIÊN THỀ